BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - MARKETING

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# BẢNG ĐIỂM HỌC TẬP

Họ và tên SV :
Ngày sinh :
Khóa :
Ngành :
Chuyên ngành:

MSSV
Lớp
Bậc đào tạo
Hệ

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Điểm | | | Kết quả |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Điểm 10 | Điểm chữ | Điểm 4 | |
| **Học kỳ 1 - Năm học : 2015-2016 - Điểm TBC : 3.53 - Xếp loại : Giỏi** | | | | | | | |
| 1 | 010005 | GDQP-AN (học phần 1 - Đường lối quân sự của Đảng) | 3.00 | 7.00 | B | 3.00 | Đạt |
| 2 | 010006 | GDQP-AN (học phần 2 - Công tác quốc phòng, an ninh) | 2.00 | 7.00 | B | 3.00 | Đạt |
| 3 | 010007 | GDQP-AN (học phần 3 - Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK (CKC)) | 3.00 | 8.00 | B+ | 3.50 | Đạt |
| 4 | 010008 | GDTC (Điền kinh 1) | 1.00 | 6.00 | C+ | 2.50 | Đạt |
| 5 | 010615 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 2.00 | 8.70 | A- | 3.70 | Đạt |
| 6 | 010629 | Tiếng Việt | 2.00 | 8.30 | B+ | 3.50 | Đạt |
| 7 | 010631 | Listening - Speaking 1 | 3.00 | 8.70 | A- | 3.70 | Đạt |
| 8 | 010632 | Pronunciation | 3.00 | 8.00 | B+ | 3.50 | Đạt |
| 9 | 010635 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2.00 | 9.00 | A | 4.00 | Đạt |
| 10 | 010636 | Grammar | 3.00 | 7.20 | B | 3.00 | Đạt |
| **Học kỳ 2 - Năm học : 2015-2016 - Điểm TBC : 3.11 - Xếp loại : Khá** | | | | | | | |
| 1 | 010010 | GDTC (Bơi lội) | 1.00 | 9.00 | A | 4.00 | Đạt |
| 2 | 010016 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2.00 | 8.00 | B+ | 3.50 | Đạt |
| 3 | 010342 | Dẫn luận ngôn ngữ học | 3.00 | 7.90 | B | 3.00 | Đạt |
| 4 | 010355 | Reading 1 | 3.00 | 7.40 | B | 3.00 | Đạt |
| 5 | 010633 | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin (Phần 1) | 2.00 | 5.50 | C | 2.00 | Đạt |
| 6 | 010634 | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin (Phần 2) | 3.00 | 9.30 | A | 4.00 | Đạt |
| 7 | 010638 | Tin học đại cương | 4.00 | 8.10 | B+ | 3.50 | Đạt |
| 8 | 010641 | Writing 1 | 3.00 | 6.70 | C+ | 2.50 | Đạt |
| 9 | 010762 | Listening - Speaking 2 | 3.00 | 7.70 | B | 3.00 | Đạt |
| 10 | 010782 | Kỹ năng Thuyết trình | 1.00 | 7.80 | B | 3.00 | Đạt |
| 11 | 010845 | Kỹ năng Tư duy sáng tạo | 1.00 | 7.80 | B | 3.00 | Đạt |
| **Học kỳ 1 - Năm học : 2016-2017 - Điểm TBC : 3.33 - Xếp loại : Giỏi** | | | | | | | |
| 1 | 010011 | GDTC (Bóng rổ) | 1.00 | 9.00 | A | 4.00 | Đạt |
| 2 | 010013 | GDTC (Cầu lông) | 1.00 | 7.00 | B | 3.00 | Đạt |
| 3 | 010017 | Đường lối cách mạng của ĐCSVN | 3.00 | 7.30 | B | 3.00 | Đạt |
| 4 | 010033 | Quản trị học | 3.00 | 6.30 | C+ | 2.50 | Đạt |
| 5 | 010359 | Reading 2 | 3.00 | 8.40 | B+ | 3.50 | Đạt |
| 6 | 010630 | Nguyên lý Marketing | 3.00 | 9.60 | A | 4.00 | Đạt |
| 7 | 010642 | Writing 2 | 3.00 | 7.30 | B | 3.00 | Đạt |
| 8 | 010852 | Kỹ năng giao tiếp | 1.00 | 8.50 | A- | 3.70 | Đạt |
| 9 | 010899 | Listening – Speaking 3 | 3.00 | 9.30 | A | 4.00 | Đạt |
| 10 | 010911 | Kỹ năng Khám phá bản thân và lập kế hoạch nghề nghiệp | 1.00 | 7.80 | B | 3.00 | Đạt |
| **Học kỳ 2 - Năm học : 2016-2017 - Điểm TBC : 3.15 - Xếp loại : Khá** | | | | | | | |
| 1 | 010347 | Phonetics and Phonology (Ngữ âm - Âm vị học) | 3.00 | 6.60 | C+ | 2.50 | Đạt |
| 2 | 010350 | British and American Literature (Văn học Anh - Mỹ) | 3.00 | 7.30 | B | 3.00 | Đạt |
| 3 | 010363 | Reading 3 | 3.00 | 8.00 | B+ | 3.50 | Đạt |
| 4 | 010457 | English for Tourism and Hospitality | 3.00 | 8.30 | B+ | 3.50 | Đạt |
| 5 | 010643 | Writing 3 | 3.00 | 8.00 | B+ | 3.50 | Đạt |
| 6 | 010783 | Kỹ năng Làm việc nhóm | 1.00 | 8.50 | A- | 3.70 | Đạt |
| 7 | 010896 | British and American Culture (Văn hóa Anh - Mỹ) | 3.00 | 7.40 | B | 3.00 | Đạt |
| 8 | 010900 | Listening – Speaking 4 | 3.00 | 8.30 | B+ | 3.50 | Đạt |
| 9 | 010921 | Translation 1 | 2.00 | 6.80 | C+ | 2.50 | Đạt |
| **Học kỳ 1 - Năm học : 2017-2018 - Điểm TBC : 3.50 - Xếp loại : Giỏi** | | | | | | | |
| 1 | 010348 | Morphology and Syntax (Hình thái học - Cú pháp học) | 3.00 | 9.00 | A | 4.00 | Đạt |
| 2 | 010897 | Corporate Culture | 3.00 | 8.00 | B+ | 3.50 | Đạt |
| 3 | 010901 | Listening – Speaking 5 | 3.00 | 7.70 | B | 3.00 | Đạt |
| 4 | 010904 | Interpreting 1 | 2.00 | 8.00 | B+ | 3.50 | Đạt |
| 5 | 010922 | English for Marketing | 3.00 | 8.00 | B+ | 3.50 | Đạt |
| 6 | 010923 | English for Management | 3.00 | 8.00 | B+ | 3.50 | Đạt |
| **Học kỳ 2 - Năm học : 2017-2018 - Điểm TBC : 3.03 - Xếp loại : Khá** | | | | | | | |
| 1 | 010349 | Semantics (Ngữ nghĩa học) | 3.00 | 7.20 | B | 3.00 | Đạt |
| 2 | 010454 | English for Finance and Banking | 3.00 | 7.20 | B | 3.00 | Đạt |
| 3 | 010644 | Translation 2 | 3.00 | 7.00 | B | 3.00 | Đạt |
| 4 | 010646 | Interpreting 2 | 3.00 | 8.00 | B+ | 3.50 | Đạt |
| 5 | 010902 | Business Communication Skills 1 | 2.00 | 6.60 | C+ | 2.50 | Đạt |
| 6 | 010924 | English for Marketing - Advanced | 3.00 | 7.60 | B | 3.00 | Đạt |

**Số tín chỉ tích lũy : 113.00**
**Điểm trung bình : 3.26**

**Điểm trung bình tích lũy : 3.26**
**Xếp loại trung bình tích lũy : Giỏi**

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 9 năm 2018*

**CÁN BỘ QUẢN LÝ ĐIỂM**

**ThS.Nguyễn Hồng Ron**

**TL.HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG PHÒNG KHẢO THÍ - QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-MARKETING

**ThS.Phạm Thế Vinh**